

Số: 84/2014/CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2014

V/v báo cáo tình hình XK thủy sản, kiến nghị các khó khăn và đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu

Kính gửi: Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương

Phúc công văn số 249/XNK-NS ngày 17/4/2014 của Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương v/v “*chuẩn bị báo cáo cho Hội nghị bàn các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản*”, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) tổng hợp báo cáo như sau:

A. XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM NĂM 2013 & 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

I. XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM NĂM 2013

- Năm 2013, Việt Nam XK thủy sản sang **172 thị trường**, tăng so với 157 thị trường năm 2012. Tổng kim ngạch XK thủy sản cả năm đạt trên **6,7 tỷ USD, tăng 9,6%** so với năm 2012 và vượt xa so với mức dự báo và mục tiêu đặt ra từ đầu năm là 6,5 tỷ USD.
- XK năm 2013 đạt kết quả khả quan chủ yếu nhờ thuận lợi về giá tôm XK, đặc biệt là tôm chân trắng, do EMS khiến thị trường thế giới thiếu hụt nguồn cung. XK cá tra chỉ duy trì bằng năm 2012, còn các mặt hàng hải sản đều sụt giảm do thiếu nguyên liệu và nhu cầu NK giảm.

1. Xu hướng XK các sản phẩm chính

- **XK tôm tăng mạnh nhờ giá tăng**

- Năm 2013, Việt Nam XK tôm sang **85 thị trường**, giá trị tăng mạnh **39% đạt trên 3 tỷ USD**. Tôm chiếm tỷ trọng XK lớn nhất, **46%** tổng giá trị XK thủy sản, và vượt xa cá tra.

- XK tôm sang tất cả các thị trường đều tăng trưởng 2 con số (14 – 82%). Thị trường Mỹ đứng đầu với giá trị gần 831 triệu USD, tăng mạnh nhất 83% và chiếm gần 27% tỷ trọng. Nhật Bản đứng thứ 2 với 709 triệu USD, tăng 15%, chiếm 23% và EU tăng 23% đạt 409 triệu USD.

Nguyên nhân: dịch bệnh EMS làm giảm nguồn cung tôm từ nước sản xuất chính như Thái Lan; giá tôm tại các thị trường chính tăng 2-4 USD/kg, trong khi XK tôm chân trắng có cơ hội tăng mạnh. Từ tháng 8, XK tôm chân trắng đã vượt tôm sú với giá trị 180 – 190 triệu USD/tháng, tăng gấp 3 lần so với năm 2012 và chiếm 54-56% tổng XK tôm.

- **XK cá tra không ổn định**

- XK cá tra năm 2013 tương đương với năm 2012, đạt **1,76 tỷ USD**. Năm 2013, cá tra được XK sang **142 thị trường**, giảm 6 thị trường so với năm 2012. Tỷ trọng của cá tra giảm từ 28% năm 2012 xuống 26% năm 2013.

- Xu hướng XK cá tra hầu như biến động theo thị trường Mỹ, trong khi thị trường EU trầm lắng trong suốt hơn một năm qua bởi khủng hoảng kinh tế làm giảm nhu cầu NK. XK sang EU đạt **385 triệu USD**, giảm 9%, sang Mỹ đạt **381 triệu USD**, tăng 6%. Thị trường ASEAN đứng thứ 3 với 125 triệu USD, tăng 13%.

- **XK cá ngừ sụt giảm mạnh**

- XK cá ngừ cả năm 2013 đạt **527 triệu USD**, giảm 7,2% so với năm 2012. **Nguyên nhân:** Nhu cầu NK giảm mạnh do lượng tồn kho cá ngừ của thị trường tiêu thụ như EU, Nhật Bản tăng cao sau khi tăng mạnh NK vào năm 2012; yêu cầu về chất lượng của thị trường cao hơn, trong khi nguồn cá ngừ nguyên liệu để chế biến XK không đủ.
- Đáng chú ý là sự thay đổi cơ cấu sản phẩm cá ngừ XK, theo đó, cá ngừ chế biến, chủ yếu là cá hộp (HS16) gia tăng tỷ trọng từ 38% năm 2012 lên 48% với 255 triệu USD, tăng 20%, trong khi cá ngừ tươi/đông lạnh nguyên liệu (HS03) giảm tỷ trọng từ 62% xuống 52%, với 272 triệu USD, giảm 23%.
- Cá ngừ được xuất sang 112 thị trường, tăng so với 96 thị trường năm 2012. XK sang Mỹ giảm 23% đạt 187 triệu USD, sang EU tăng 24% đạt 140 triệu USD và sang Nhật Bản giảm 22% đạt 42 triệu USD.
- **XK mực, bạch tuộc liên tục giảm**
 - Năm 2013, Việt Nam XK mực, bạch tuộc sang 71 thị trường, đạt **448 triệu USD, giảm 11%** so với năm 2012. Hàn Quốc, Nhật Bản và EU – 3 thị trường truyền thống đều bị sụt giảm mạnh NK mực, bạch tuộc từ Việt Nam, giảm lần lượt 7%, 15% và 26% so với năm 2012, đạt 138 triệu USD, 122 triệu USD và 74 triệu USD.
 - Năm 2013 XK mực bạch tuộc của Việt Nam liên tục sụt giảm với tốc độ giảm từng tháng 16 - 30% so với cùng kỳ. Thiếu nguyên liệu để chế biến XK là nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm này. Bên cạnh đó, khủng hoảng kinh tế làm giảm nhu cầu NK, giá XK chững, lượng tồn kho của khách hàng lớn và sự cạnh tranh từ các nước khác như Trung Quốc, Senegal hay Mauritania...

2. Thị trường nhập khẩu chính

- Năm 2013, Việt Nam XK thủy sản sang **172 thị trường**, tăng so với 157 thị trường năm 2012. Top 10 thị trường lớn nhất chiếm 87% giá trị XK. Top 3 thị trường lớn nhất là Mỹ, EU và Nhật Bản không thay đổi vị trí so với năm 2012.
- Đáng lưu ý là sự đột phá của thị trường Trung Quốc, từ vị trí thứ 5 năm 2012 đã soán ngôi vị của Hàn Quốc chiếm vị trí thứ 4 trong năm 2013, tỷ trọng tăng từ 6,8% lên 8,5%.
- XK sang hầu hết các thị trường đều tăng chủ yếu do sự hồi phục vào nửa cuối năm và tập trung vào sự gia tăng mặt hàng tôm. Chỉ có thị trường Mexico giảm 1,8%, các thị trường khác tăng từ 2,5% - 55%.
- **Mỹ:** Duy trì vị trí đứng đầu NK thủy sản Việt Nam, **tăng 27,4% giá trị NK, đạt trên 1,5 tỷ USD**, chủ yếu do NK tôm tăng mạnh 83%, trong khi XK cá tra sang thị trường này chỉ tăng 6%. Đáng chú ý, XK cá ngừ sang Mỹ giảm mạnh trên 23%, mặc dù vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất đối với mặt hàng này.
- **EU:** Đứng thứ 2, chiếm 17,6% thị phần, đạt gần **1,2 tỷ USD** NK thủy sản từ Việt Nam năm 2013, **tăng trên 4%** so với năm 2012. XK sang thị trường này cũng hồi phục nhờ XK tôm tăng 31%, cá ngừ tăng 24%, trong khi cá tra giảm 9%, mực bạch tuộc giảm 26%.
- **Nhật Bản:** XK thủy sản sang thị trường này đạt **1,15 tỷ USD, tăng 5%**. XK tôm cả năm tăng 15%, trong khi XK cá ngừ giảm 22% và mực, bạch tuộc giảm 15%. XK cá ngừ và mực, bạch tuộc sang Nhật Bản sụt giảm do thiếu nguyên liệu đáp ứng nhu cầu của thị trường, trong khi yêu cầu về chất lượng khắt khe hơn và mức thuế NK của cá ngừ Việt Nam cao hơn nhiều so với các nước đối thủ như Thái Lan và Phillipine.
- **Trung Quốc:** Tổng XK thủy sản sang Trung Quốc năm 2013 đạt **573 triệu USD, tăng 37%**, riêng tôm đạt 381 triệu USD, tăng 49%. XK cá tra sang thị trường này dù chỉ chiếm 16% nhưng cũng tăng khả quan trên 24%. Trong cơ cấu sản phẩm tôm XK của Việt Nam sang Trung Quốc, tôm chế biến chiếm tỷ trọng 3,6%, tôm nguyên liệu đông lạnh chiếm

96,4% Là thị trường có tốc độ tăng NK mạnh nhất từ Việt Nam, liên tục tăng với tỷ lệ 2 con số Trung bình mỗi tháng XK thủy sản Việt Nam sang Trung Quốc đạt gần 45 triệu USD, riêng mặt hàng tôm đã đạt tới gần 28 triệu USD/tháng, chiếm tới 68% tổng giá trị XK thủy sản Việt Nam.

- **Hàn Quốc:** Đứng đầu về tiêu thụ mực, bạch tuộc của Việt Nam, chiếm gần 31% tỷ trọng, nhưng năm 2013, XK sản phẩm này sang Hàn Quốc giảm gần 7% khiến cho tổng XK bị giảm tăng trưởng đáng kể so với năm trước, tăng 2,4% đạt **521 triệu USD**.

3. Nhập khẩu thủy sản để chế biến XK

- Do nguồn nguyên liệu trong nước không ổn định để đáp ứng nhu cầu chế biến XK, năm 2013, DN Việt Nam tiếp tục NK thủy sản nguyên liệu để chế biến XK.
- Ước tính tổng NK thủy sản cả năm tương đương với năm 2012 đạt khoảng **655 triệu USD**. Trong đó, NK tôm khoảng 184 triệu USD, chiếm 28%, cá ngừ ước đạt 152 triệu USD, chiếm 23%, mực, bạch tuộc khoảng 35 triệu USD, chiếm 5,3%, cá biển khác khoảng 251 triệu USD, chiếm 38%.
- Việt Nam NK từ **82 nước** và nguồn cung cấp, trong đó Ấn Độ là nguồn cung cấp lớn nhất, chiếm 19% giá trị NK, cung cấp chủ yếu tôm chân trắng, tôm sú và mực bạch tuộc và cá biển.

II. XUẤT KHẨU THỦY SẢN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

XK thủy sản 3 tháng đầu năm 2014 đạt **1,65 tỷ USD, tăng 31%** so với cùng kỳ năm ngoái. XK tôm tiếp tục tăng trưởng mạnh, cá tra hồi phục nhẹ, cá ngừ, mực bạch tuộc và các mặt hàng hải sản khác vẫn giảm sâu.

1. Sản phẩm

- Đúng như dự báo, XK tôm chân trắng năm nay tiếp tục tăng mạnh do DN & người dân tăng diện tích nuôi sau khi có được kết quả tốt trong năm trước. XK tôm chân trắng 3 tháng đầu năm đạt **481 triệu USD, tăng 212%** so với cùng kỳ năm ngoái, tôm sú đạt **261 triệu USD, tăng 13%**, đưa tổng XK tôm lên **798 triệu USD, tăng 105%**.
- XK cá tra tháng 1 và tháng 3 giảm, chỉ tăng mạnh trong tháng 2, do vậy, tổng XK 3 tháng **tăng 5,2%** so với cùng kỳ đạt **409 triệu USD**.
- Mặc dù hoạt động khai thác biển 3 tháng đầu năm khá thuận lợi, sản lượng khai thác khá cao, nhưng sản lượng cá ngừ - loài XK chính lại giảm. XK cá ngừ 3 tháng đầu năm **giảm 26% đạt 115 triệu USD**, trong đó, sản phẩm cá ngừ tươi/đông lạnh (HS 03) ngày càng sụt giảm mạnh (giảm 33% trong 3 tháng).
- XK mực, bạch tuộc tháng 3 tăng mạnh đưa tổng XK 3 tháng tăng gần 6% **đạt gần 92 triệu USD**, XK các mặt hàng cá biển khác đạt **204 triệu USD, tăng 20%**.

2. Thị trường:

Ba tháng đầu năm, XK thủy sản sang tất cả các thị trường đều tăng trưởng khả quan (11 - 74%)

- **Mỹ:** XK đạt **414 triệu USD, tăng 74%**, chủ yếu do XK tôm tăng 200% đạt 263 triệu USD, XK cá tra tăng 15% đạt 84 triệu USD, trong khi XK cá ngừ giảm 32%. Mỹ chiếm 25% tỷ trọng XK của Việt Nam
- **EU:** XK đạt **281 triệu USD, tăng 19%**, trong đó tôm tăng 96% đạt 112 triệu USD, cá tra tăng giảm 13%, cá ngừ tăng 2%.
- **Nhật Bản:** XK đạt **233 triệu USD, tăng 10%**. XK tôm tăng 34% đạt 143 triệu USD, XK cá ngừ giảm 70% đạt 7 triệu USD.

- **Trung Quốc:** XK đạt 116 triệu USD, tăng 19%. XK tôm tăng 26% đạt 77 triệu USD, cá tra tăn 16% đạt 22 triệu USD.

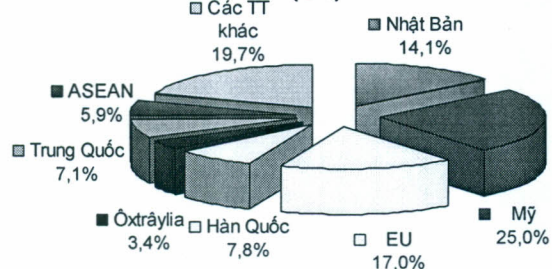
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

Nguồn: VASEP (theo số liệu Hải quan Việt Nam)

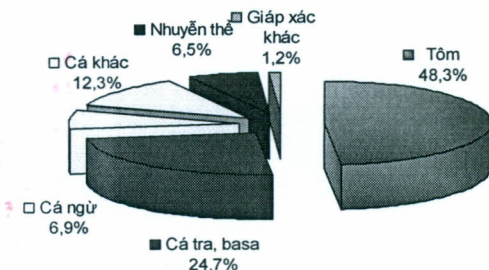
THỊ TRƯỜNG	Tháng 2/2014 (GT)	Tháng 3/2014 (GT)	So với T3/2013 (%)	Từ 1/1 đến 31/3/2014	So với cùng kỳ 2013 (%)
Mỹ	128,025	129,960	+52,4	413,616	+73,9
EU	73,914	111,004	+21,1	281,100	+18,53
Đức	14,069	20,015	+16,5	50,901	+12,5
Hà Lan	8,172	13,987	+28,2	35,980	+32,0
Tây Ban Nha	8,375	11,874	+20,4	33,142	+11,5
Bỉ	8,157	12,424	+62,8	31,579	+70,5
Pháp	9,110	11,695	+76,6	30,879	+52,0
Nhật Bản	53,644	92,341	+1,1	233,321	+10,5
Hàn Quốc	29,812	50,929	+63,3	128,783	+55,7
TQ và HK	x34,690	53,334	+52,0	116,779	+18,6
Hồng Kông	10,266	13,192	+33,1	32,920	+21,7
ASEAN	27,217	39,043	+27,3	97,538	+20,4
Australia	18,063	18,941	+19,9	56,581	+47,8
Canada	9,160	13,958	+23,4	38,847	+37,1
Brazil	11,688	9,268	+38,4	36,185	+46,6
Nga	3,847	5,142	+28,5	19,466	+66,5
Các TT khác	67,652	87,641	+10,3	230,546	+10,0
TỔNG CỘNG	457,711	611,561	+26,8	1652,763	+31,1

SẢN PHẨM	Tháng 2/2014 (GT)	Tháng 3/2014 (GT)	So với T3/2013 (%)	Từ 1/1 đến 31/3/2014	So với cùng kỳ 2013 (%)
Tôm các loại (mã HS 03 và 16)	238,844	300,655	+64,8	798,139	+87,9
trong đó: - Tôm chân trắng	145,200	178,262	+187,9	481,110	+212,1
- Tôm sú	80,760	99,324	-4,5	260,731	+13,0
Cá tra (mã HS 03 và 16)	118,065	133,527	-1,1	408,563	+5,2
Cá ngừ (mã HS 03 và 16)	30,723	41,413	-25,5	114,591	-25,6
trong đó: - Cá ngừ mã HS 16	13,602	18,044	-16,3	48,119	-11,8
- Cá ngừ mã HS 03	17,121	23,368	-31,3	66,472	-33,2
Cá các loại khác (mã HS 0301 đến 0305 và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	43,286	83,920	+29,9	203,861	+19,6
Nhuễn thể (mã HS 0307 và 16)	22,855	44,875	+14,4	107,531	+2,0
trong đó: - Mực và bạch tuộc	18,080	38,971	+21,0	91,774	+5,7
- Nhuễn thể hai mảnh vỏ	4,762	5,851	-15,2	15,641	-13,4
Cua, ghẹ và Giáp xác khác (mã HS 03 và 16)	3,937	7,171	+28,4	20,079	+12,5
TỔNG CỘNG	457,711	611,561	+26,8	1652,763	+31,1

Thị trường chính 3 tháng đầu năm 2014 (GT)



Sản phẩm chính 3 tháng đầu năm 2014 (GT)



B. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG SX-XK THỦY SẢN

I. THIẾU NGUYÊN LIỆU CHO CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU:

Việt Nam đã được ghi nhận là nhà cung cấp thủy sản lớn & chất lượng trên thế giới (đứng thứ 4 Thế giới về XK) với khả năng cạnh tranh cao. Với nhu cầu tiêu dùng thủy sản của thế giới ngày càng cao, Việt Nam đang và sẽ là điểm đến của nhiều nước nhập khẩu.

Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu sản xuất trong nước cho chế biến xuất khẩu (CBXK) ngày càng thiếu (cả nguồn khai thác biển và từ nuôi trồng). Hiện nay, nguồn nguyên liệu trong nước chỉ đủ đáp ứng khoảng **70-75%** nhu cầu cho CBXK, tương ứng khoảng 60-65% công suất chế biến của các nhà máy. Để duy trì năng lực cạnh tranh và tạo công ăn việc làm, nhiều DN trong thời gian qua đã nhập khẩu nguyên liệu từ các nước để phục vụ cho sản xuất xuất khẩu, mang lại lợi ích kinh tế & xã hội to lớn.

Căn cứ theo Chiến lược Phát triển Thủy sản Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt tại Quyết định **1690/QĐ-TTg** ngày 16/9/2010 và Quyết định số **2310/QĐ-BNN-CB** ngày 4/10/2011 của Bộ NN&PTNT phê duyệt Quy hoạch Phát triển Chế biến Thủy sản toàn quốc đến năm 2020, trong đó **xác định: CBTS là động lực phát triển cho lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và dịch vụ hậu cần trong ngành thủy sản. Mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam sẽ xây dựng hệ thống CBTS phát triển bền vững theo hướng hiện đại, đồng bộ từ sản xuất, cung ứng nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm với khả năng cạnh tranh cao trên thị trường. Mục tiêu: XK thủy sản đạt 8 tỷ USD vào năm 2015 và 10 tỷ USD vào năm 2020, và xác định cần phải nhập khẩu tương ứng 600.000 tấn thủy sản nguyên liệu (ước khoảng 1,3 - 1,5 tỷ USD) vào năm 2015 và 1 triệu tấn (tương đương 2-2,5 tỷ USD) vào năm 2020 mới đủ cho hoạt động chế biến và XK trong giai đoạn này.**

Tuy nhiên, để nhập khẩu thủy sản cho chế biến xuất khẩu và gia công XK vẫn còn những khó khăn, bất cập trong các quy định hiện hành liên quan đến thuế nhập khẩu còn áp dụng cao nên chưa thể bứt phá và phát huy hết thế mạnh.

Mức thuế nhập khẩu còn cao đối với một số loại thủy sản có giá trị thương mại lớn trên thế giới và đang được DN Việt Nam nhập đa số: tôm các loại (10-15%); cá ngừ các loại (12-24%); mực-bạch tuộc (10-17%)... Trong khi, **85-90%** giá trị nhập khẩu là cho mục đích SXK, gia công XK và nhiều loài thủy sản khác đã được Bộ Tài chính đưa thuế NK về 0%. Mặc dù các DN được hưởng ân hạn thuế 275 ngày, nhưng với mức thuế cao như hiện nay đa số các DN sẽ phải tạm nộp thuế trước đó khiến cho “sức căng” về hạn mức tín dụng và lãi suất phải trả khi “tạm nộp thuế” là khá lớn, tạo thêm khó khăn cho DN và làm giảm khả năng cạnh tranh của các DN Việt Nam so với các nước trong khu vực (Trung Quốc, Thái Lan có thuế NK thủy sản là 0%).

Năm 2011, Hiệp hội VASEP đã có công văn số 135/2011/CV-VASEP ngày 20/9/2011 gửi Bộ Tài chính và Bộ NNPTNT đề nghị giảm thuế nhập khẩu, Bộ NNPTNT đã có văn bản số **3352 /BNN-CB** ngày 16 tháng 11 năm 2011 v/v đề xuất phương án giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu thủy sản cho XK. Theo đó, Bộ NNPTNT đồng nhất trí với đề nghị của VASEP tại công văn số 135/2011/CV-VASEP.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT và Bộ Công Thương xem xét có ý kiến đề nghị Bộ Tài chính giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu thủy sản xuống 0% đối với 1 số loài thủy sản hiện còn duy trì mức thuế mà DN có nhu cầu NK cao (tôm các loại, cá ngừ các loại, mực/bạch tuộc) nhằm

tháo gỡ những khó khăn về nguồn nguyên liệu SXK và gia tăng kim ngạch XK thủy sản theo Chiến lược mà Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt.

II. VỀ VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC KIỂM TRA TRỌNG TẢI CONTAINER CỦA BỘ GTVT (theo TT03/2011/TT-GTVT)

Đặc thù ngành thủy sản và việc XNK có tính hội nhập sâu rộng các sản phẩm thủy sản là "đông lạnh" hoặc "đóng hộp" "đóng chai", trong đó chủ yếu là đông lạnh, đóng trong các container lạnh có dung tích 40' hoặc 20', phải chạy giữ đông liên tục 24/24.

Tuy nhiên, các DN thủy sản đang gặp các vướng mắc trong việc vận chuyển các container hàng thủy sản (đông lạnh, đồ hộp ...) do Bộ GTVT đang tích cực triển khai thực hiện nghiêm Thông tư 03/2011/TT-BGTVT. Theo đó, tất cả các xe kéo container có 3 cầu chỉ được kéo container tối đa **26** tấn kể cả vỏ container (hay tối đa chỉ được **21** tấn hàng). Nhiều DN đang bị kẹt và ách tắc trong vấn đề giao-nhận hàng, thiệt hại & ảnh hưởng lớn đến hoạt động của DN thủy sản với các khách hàng quốc tế dễ dẫn đến khả năng mất khách hàng, mất khả năng cạnh tranh vì một số lý do chính sau đây:

1. Hàng thủy sản (đông lạnh, đồ hộp...) hầu hết là giao thương XNK với quốc tế (hàng nhập về từ nước ngoài, và hàng xuất đi nước ngoài). Việc đóng hàng theo container 40' là theo các quy định và thông lệ giao thương quốc tế. Khách hàng nước ngoài không chấp nhận việc đóng container 40' chỉ có 21 tấn (giảm 25% trọng lượng), vì tiêu chuẩn là cho phép đóng 28 tấn. Các DN thủy sản hoàn toàn ủng hộ chủ trương chính sách của Chính phủ và Bộ GTVT về vấn đề này, nhưng đặc thù ngành XNK thủy sản đông lạnh giao thương với quốc tế đang khiến cả ngành bị kẹt cứng vì quy cách đóng hàng (28 tấn/40') và đặc thù ngành hàng (phải giữ đông lạnh dưới -18oC trong suốt quá trình vận chuyển): khách quốc tế không chấp nhận, cty vận chuyển không dám nhận vận chuyển.

2. Chưa kể là chi phí vận chuyển (trên bộ, biển) là không hề giảm, lại còn tăng thêm cho mỗi đơn vị container, thì việc phải giảm 25% trọng lượng XK thủy sản khiến gia tăng sức nặng chi phí vận chuyển lên đáng kể. Nếu tính cước tàu, chi phí nâng hạ, kéo cont cho mỗi cont là 73,82 triệu VNĐ (3.500 USD), thì với việc tuân thủ TT03/2011, mỗi tấn hàng thủy sản XK, các DN trong ngành phải trả thêm riêng phí vận chuyển 880.000 đồng. Mỗi năm hiện nay, Việt Nam XK khoảng 1,2 - 1,3 triệu tấn thủy sản, tương đương mỗi năm ngành thủy sản Việt Nam phải trả thêm 1.056 - 1.144 tỷ đồng hay 50,3 - 54,5 triệu USD (cho riêng phí vận chuyển).

3. Một thực tế rằng tình trạng quá tải hiện nay ảnh hưởng nhiều đến chất lượng đường xá là việc mức quá tải đến gấp 2 hoặc gấp 3 trọng tải cho phép là phổ biến. Thực trạng này hoàn toàn không nằm ở ngành thủy sản, khi với việc đóng container hàng thủy sản đông lạnh theo chuẩn mực thông lệ quốc tế với container 40' là tối đa 28 tấn hàng.

4. DN phải thực hiện theo các hợp đồng quốc tế ký kết với khách hàng. Kể cả trong trường hợp các DN sang bớt hàng thủy sản ra (chỉ đóng tối đa 21 tấn theo quy định mới), lên tới Cảng đóng hàng trở lại (bổ sung vào) cho đúng chuẩn cung cấp hàng quốc tế thì ngoài việc chi phí tăng lên gấp 2-3 lần (cước vận chuyển, chi phí bốc dỡ, lưu xe tại cảng, nâng hạ container...), thì điều cơ bản là còn hư hại hàng hóa do hàng đông lạnh mà sang qua sót lại tại Cảng sẽ hư hỏng, thậm chí phải điều chỉnh packing list nếu không đóng trở lại cho hết lượng hàng mang lên, rồi phải gửi kho hoặc chở về.... Thậm chí hàng chất không đầy cũng phải trả đủ như hàng đầy, và hàng đồ hộp thì bị móp méo nếu như đóng không đủ.

5. Trong trường hợp dù có giảm số lượng đóng/container thì khách hàng cũng không đồng ý vì chi phí cước vận chuyển được phân bổ vào giá thành sẽ tăng lên. Nếu thanh toán bằng L/C mà

L/C không cho xuất hàng từng phần hoặc dung sai quá ít (thông thường chỉ cho phép +/-5 đến 10%) thì khả năng bộ chứng từ thanh toán bị bất hợp lệ và khách hàng từ chối thanh toán là điều hoàn toàn có thể xảy ra.

6. Trong điều kiện xã hội hiện nay, năng lực vận chuyển bằng xe rơ-mooc vận chuyển container còn có hạn, nhất là container cho hàng đông lạnh, thì rất dễ QUÁ TẢI năng lực vận chuyển vì không tròn một container thì thay vì cần 1 xe bây giờ phải hai xe, tăng chuyến. Chi phí xã hội sẽ rất lớn. Qui định kiểm tải trọng xe theo TT03/2011 áp dụng cho tất cả các ngành hàng đang làm cho DN thủy sản khó khăn cả trong việc chọn lựa nhà cung cấp xe phù hợp với lô hàng, điều này sẽ dẫn đến vấn đề làm giá cao trong vận chuyển hoặc có thể dẫn đến tiêu cực trong vấn đề kiểm soát của các cơ quan chức năng và sẽ làm ùn ứ hàng do lượng xe cung cấp không đủ.

Hiệp hội VASEP và các DN thủy sản luôn ủng hộ chủ trương của Chính phủ về việc tăng cường kiểm tra và xử phạt đối với những trường hợp vận chuyển quá tải, không thực hiện theo đúng quy định của Bộ GTVT về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ.

Đề nghị: Bộ NNPTNT và Bộ Công Thương có văn bản đề nghị Bộ GTVT xem xét có biện pháp đặc thù để không đưa hàng XNK bằng container vào kiểm soát tải trọng xe nhằm đảm bảo lưu thông bình thường cho hàng hóa XNK, nhất là hàng đông lạnh & hàng đóng hộp.

III. VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN & THUẾ (liên quan tới Thông tư 128/2013 của Bộ Tài chính và 1 số văn bản hướng dẫn hoàn thuế):

1. Khó khăn trong thủ tục nộp, tiếp nhận và xử lý hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế (Quy định tại Điều 127, TT 128/2013);

Theo khoản 2, Điều 127, a.2) Trường hợp chưa nộp đủ các loại thuế (áp dụng đối với cả các trường hợp có mức thuế suất thuế nhập khẩu, xuất khẩu là 0%): Thời hạn nộp bộ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu cuối cùng đối với hàng hóa thuộc tờ khai nhập khẩu đề nghị hoàn thuế, không thu thuế đối với trường hợp hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu hoặc tờ khai nhập khẩu cuối cùng hàng hóa thuộc tờ khai xuất khẩu đề nghị hoàn thuế, không thu thuế đối với trường hợp hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu.

Quy định “60 ngày” như trên đang là một sức ép rất lớn đối với các DN thủy sản, nhiều DN đã cố gắng hết sức để tuân thủ nhưng vẫn không thể thực hiện được và bị phạt vi phạm hành chính.

Bởi trong thực tế, việc chờ đợi giấy báo có và các loại giấy tờ khác liên quan là thường xuyên. Không ít khách hàng chưa thanh toán kịp trong thời gian này hoặc có khách 4 tháng mới trả tiền, cộng với 1 tháng tàu chạy, mất 5 tháng. Chưa kể khi tờ khai khai báo bị sai do lỗi chính tả, phải chờ đợi và sẽ liên quan đến 60 ngày sửa sai, sau 60 ngày sửa sai thì bị phạt vi phạm hành chính.

Có những mặt hàng phải tái xuất cho 02 tờ khai nhập khẩu song song. Ví dụ: Tôm nhập khẩu có sử dụng nước sôi và màng co, Tôm nhập khẩu có sử dụng phụ gia thực phẩm. Như vậy, Tờ khai khi thanh khoản phải truyền số liệu của 02 tờ song song nhưng có tờ khai nhập khẩu Tôm hết, tờ khai nhập khẩu hóa chất chưa hết. Nhưng vì 60 ngày của tờ khai nhập khẩu Tôm đã hết hạn mà phải truyền thanh khoản, nguyên tắc là thanh khoản trừ lùi từ trên xuống, truyền thanh khoản nhiều lần và từng phần. Do vậy số liệu nhiều khi không khớp, phải theo dõi mất rất nhiều thời gian của DN. Nếu như 02 tờ khai đều hết thì thanh khoản dễ dàng, trường hợp này lại rất ít xảy ra.

Xét thấy, quy định “60 ngày” kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu cuối cùng đối với hàng hóa thuộc tờ khai nhập khẩu đề nghị không thu thuế (nhưng vẫn còn nằm trong thời hạn 275 ngày) là không cần thiết vì chưa phù hợp với nhiều trường hợp trong thực tế, tạo thêm thủ tục hành chính cho cả DN và Nhà nước, tăng chi phí xã hội.

Kiến nghị: Không áp dụng quy định “60 ngày” kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu cuối cùng đối với hàng hóa thuộc tờ khai nhập khẩu đề nghị không thu thuế khi còn trong thời hạn 275 ngày. Chỉ nên áp dụng 01 quy định hiện hành là 275 ngày.

2. Khó khăn trong việc đưa hàng về bảo quản để thực hiện kiểm tra chuyên ngành (Quy định tại Điều 27, TT 128/2013)

Đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng, ATTP và kiểm dịch thì chỉ được CQ Hải quan cho thông quan hoặc đưa hàng ra khỏi Cảng khi có GIẤY (*Giấy đăng ký kiểm dịch, Giấy xác nhận KQ kiểm tra hoặc Giấy vận chuyển hàng hóa (thủy sản)..*) của CQ chuyên ngành thuộc Bộ NNPTNT hoặc Bộ Y tế.

Thời gian qua, do chưa có các quy định cụ thể về vấn đề này của Bộ NNPTNT và Bộ Y tế, cũng như chưa có sự thống nhất quy trình kiểm tra chuyên ngành và nội dung trên giữa 2 Bộ (NN, Y tế) với Bộ Tài chính nên nhiều lô hàng nhập khẩu của DN (sản phẩm thủy sản & phụ gia/gia vị) đã vướng phải quy định này và gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, hàng hóa ách tắc tại cảng, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất của DN và phát sinh thêm nhiều chi phí lưu container, lưu bãi phải trả ở cảng với chi phí không nhỏ (70-80 USD/ngày/container x trung bình 5-7 ngày). Ngoài ra: 1) Khó khăn trong trường hợp NK hàng hóa dạng rời (CFS): hàng lưu giữ tại cảng thì không có hàng để CQ chuyên ngành kiểm tra. Nếu làm thủ tục nhận hàng, lấy mẫu kiểm tra xong thì không thể gửi lại hàng trong khi chờ kết quả, 2) Mất nhiều thời gian để thực hiện việc kiểm tra, kiểm dịch và nhận hàng tại cảng.

Kiến nghị: Các Bộ chuyên ngành (NNPTNT và Y tế) có các quy định và hướng dẫn kịp thời, thống nhất với Bộ Tài chính về nội dung quy định tại Điều 27, TT128/2013: **cho phép DN đưa hàng ra bảo quản ở kho DN trong thời gian chờ Kết quả kiểm tra** - để tháo gỡ khó khăn cho DN, trên tinh thần hỗ trợ tối đa cho hoạt động sản xuất XK của DN.

3. Khó khăn về Chứng từ thanh toán qua ngân hàng trong Hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế (Quy định tại Điều 127, TT 128/2013):

Khoản 2, a.4) *Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế, không thu thuế doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán thì thời hạn nộp chứng từ thanh toán là 15 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng hoặc phụ kiện hợp đồng; doanh nghiệp có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán theo đúng quy định trên, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm d.2 khoản 8 Điều này.*

Khoản 8, d.2) *Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán do chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp đề nghị được xét hoàn thuế trước khi cung cấp được chứng từ thanh toán hoặc quá hạn thanh toán trên hợp đồng nhưng doanh nghiệp không xuất trình được chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì chuyển hồ sơ hoàn thuế sang kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo đúng quy định tại Điều này. Nếu qua kết quả kiểm tra xác định hàng đã thực xuất thì hoàn thuế, không thu thuế theo quy định, doanh nghiệp không phải nộp chứng từ thanh toán sau khi đã có quyết định hoàn thuế, không thu thuế.*

Tuy nhiên, quy định này tạo sức ép và khó khăn đối với những trường hợp khách hàng chậm thanh toán, bù trừ công nợ, trừ do chất lượng không đúng với yêu cầu, có khi khách hàng không thanh toán...khi đó chứng từ thanh toán không hợp lệ (*số tiền không đúng hoặc không có chứng từ thanh toán*). Thực tế, khi DN giải trình đầy đủ, chứng minh hàng đã xuất và chứng từ bù trừ qua lại... nhưng vẫn khó được Hải quan chấp thuận.

Kiến nghị: Bộ Tài chính có các quy định và hướng dẫn tháo gỡ khó khăn cho các trường hợp thực tế kể trên.

IV. VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (*Nghị định 209/2013 và TT 219/213/TT-BTC*):

Nghị định 209/2013/NĐ-CP (**NĐ 209**) ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế GTGT và Thông tư 219/2013/TT-BTC (**TT 219**) ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và NĐ 209/2013/NĐ-CP - có hiệu lực luôn từ ngày **01/01/2014** hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng.

Tại Điều 4, TT 219 có quy định về những đối tượng sau (liên quan tới lĩnh vực thủy sản) thuộc đối tượng **không chịu thuế** như: *Sản phẩm thủy hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến hoặc chỉ qua sơ chế của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu; Sản phẩm là giống: bao gồm trứng và con giống; Bảo hiểm tàu thuyền, trang thiết bị phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; Xuất bản, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, ...*

Sau hơn **3 tháng** thực hiện, nhiều DN thủy sản đã có ý kiến phản hồi về những vướng mắc, khó khăn gặp phải khi thực hiện. Cụ thể:

1. Vướng mắc trong xử lý các Hóa đơn đã xuất trong Q1/2014 theo quy định cũ:

Theo quy định trước đây, sản phẩm thủy sản sơ chế thông thường chịu thuế suất thuế GTGT là 5%. Theo Luật thuế GTGT và hướng dẫn của TT219 hiện nay thì là “không chịu thuế”. Do không có thời gian chuyển đổi phù hợp và công tác hướng dẫn/thông tin từ các Cơ quan Thuế chậm hơn thời điểm TT219 có hiệu lực, nhiều CQ Thuế địa phương đến tận đầu tháng 3/2014 mới triển khai thông tin/hướng dẫn. Nhiều DN đã không cập nhật kịp thời quy định mới, nên đã có tiếp tục xuất hóa đơn theo quy định cũ trong giai đoạn tháng 1-2/2014, thậm chí sang tận tháng 3/2014. Việc điều chỉnh lại hóa đơn là vô cùng khó khăn và chưa có sự thống nhất hướng dẫn cụ thể.

Kiến nghị: (1) Với các hóa đơn đã xuất theo quy định cũ trong thời gian 3 tháng đầu năm 2014: đề nghị DN được làm Bảng kê để xuất chung thành 01 hóa đơn; (2) Cơ quan Thuế cần triển khai hướng dẫn kịp thời trước khi Thông tư có hiệu lực, đồng thời cần có thời gian chuyển tiếp giữa các Thông tư quy định thay thế.

2. Vướng mắc việc phải nộp thuế đối với hàng XK của DN trả về (tái nhập hàng trả lại):

Trước đây, hàng xuất khẩu đi bị trả về để gia công tái chế rồi tái xuất thì cho ân hạn thuế VAT + thuế NK trong vòng 30 ngày. Trong thời gian đó thì DN làm hồ sơ xin không thu thuế, sau khi CQ Hải quan duyệt thì không phải thực thi hai loại thuế này. Điều này rất

phù hợp với thực tế đối với hàng hóa của DN bị trả về. Còn hiện nay (với TT 128/2013/TT-BTC và TT 219/2013/TT-BTC), quá trình phải đưa hàng trả về DN đã rất tốn kém vì phải chịu nhiều chi phí, về Việt Nam lại phải đóng thuế ngay (gồm thuế NK + VAT luôn) hoặc phải có bảo lãnh Ngân hàng cho hai loại thuế này sẽ khiến cho DN đã khó lại càng khó thêm

Trong khi xét với thực tế thì TT219 đã đề cập tại Điều 4 về "đối tượng không chịu thuế" bao gồm hàng "tạm xuất, tái nhập": **Hàng XK của DN trả về** (hay gọi là "**tái nhập hàng trả lại**") theo Điều 55 TT 128/2013) - phù hợp với thực tế và thống nhất cách thực thi của cả các CQ Hải quan và DN.

Kiến nghị: Đưa đối tượng "Hàng XK của DN trả về" (hay gọi là "**tái nhập hàng trả lại**") vào đúng danh mục đối tượng không chịu thuế GTGT và thuộc trong nhóm "**Hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập**" của Điều 4, TT129 kể trên.

3. Vương mắc việc xác định/phân định hàng hóa không chịu thuế GTGT:

Theo nội dung Điều 4, TT219 kể trên cũng như Hướng dẫn của một số Cục Thuế địa phương (vd. CV 531 ngày 8/4/2014 của Cục Thuế Đồng Tháp) thì sản phẩm (bao gồm cả phụ phẩm) thủy hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến hoặc chỉ qua sơ chế của tổ chức, cá nhân **tự sản xuất**, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu là thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Khi đó, DN sẽ phải phân bổ thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ trên doanh thu. Vấn đề phát sinh và ảnh hưởng thiệt hại đến DN là:

i) Thực tế nhiều DN phải vừa sản xuất từ nguyên liệu (cá tra, tôm ..) mua bên ngoài và nguyên liệu (cá tra, tôm...) tự sản xuất/nuôi trồng: như vậy đầu ra không phân biệt được từ nguồn đầu vào nào. Khi đó, nếu phân bổ thuế đầu vào không được khấu trừ toàn bộ trên Doanh thu thì thiệt hại cho DN.

ii) Ngày càng nhiều các DN chế biến XK chủ động đầu tư nuôi trồng khép kín (tôm, cá tra, ...) để chủ động nguyên liệu theo xu hướng hội nhập và phát triển bền vững hiện nay. Nhưng nếu như trước đây các mặt hàng này đều có thuế suất 5% và khi DN xuất cho các đối tượng trong nước thì DN chỉ kê khai đầu ra (đầu ra này do người mua chịu, nên nếu là DN thì người mua được khấu trừ đầu vào tiếp theo) thì giờ đây DN xuất hóa đơn không thuế và phải phân bổ đầu vào trong khi đây là một Quy trình nuôi trồng sản xuất chế biến khép kín thì tại sao đầu vào không được kê khai khấu trừ? (ngoài đầu vào thức ăn, còn có các thuế VAT đầu vào khác của bao bì, hóa chất, vật tư sửa chữa...). Như vậy, chi phí sản xuất của DN càng bị đội lên và là một điều bất hợp lý.

iii) Các DN thủy sản đang chế biến khá đa dạng mặt hàng cho nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Với mỗi dạng mặt hàng sẽ có quy trình chế biến khác nhau. Tuy nhiên, thời gian qua không ít DN gặp vướng mắc trong việc cùng CQ Thuế phân định mặt hàng của mình là "SƠ CHẾ" hay "TINH CHẾ" (vd. mặt hàng cá Tra fillet đông lạnh bao gói với 1 quy trình chế biến & kiểm soát nghiêm ngặt, phức tạp). Đây cũng là 1 vấn đề mâu chốt mà các DN và CQ Thuế còn nhiều sự khác biệt, Bộ Tài chính cần phải có thêm sự xem xét thực tế để phân định rõ và tránh thiệt hại cho các DN nông-lâm-thủy sản.

Với các thực trạng trên, vấn đề xác định thuế GTGT này làm cho nhiều DN đang rất lúng túng và hóa đơn xuất đi sẽ dễ bị trả lại, hồ sơ hoàn thuế của các doanh nghiệp cũng bị trì trệ, ách tắc và ảnh hưởng đến DN.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT và Bộ Công Thương có ý kiến đề nghị Bộ Tài chính xem xét đánh giá lại đầy đủ các yếu tố của thực tế sản xuất nông-thủy sản hiện nay để có Quy định rõ về định nghĩa **Sơ chế**, tránh ảnh hưởng tác động tiêu cực đến nhiều DN. Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng xem xét giải quyết/tháo gỡ các vướng mắc thực tế như trên.

4. Về thủ tục hoàn thuế GTGT phải kèm báo cáo tồn kho:

Theo điều 10, 12 Luật thuế GTGT 13/2008/QH12 & luật thuế GTGT sửa đổi số 31/2013/QH13 điểm đ đều có qui định rõ: "*Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó*".

Theo hướng dẫn cách xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (điểm c.8-Mục III phần B - TT128/2009/TT-BTC): *Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho.*

Tuy nhiên tại Khoản 4, Điều 18 của TT 219 (*Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT*), có qui định thêm với DN có hàng hóa dịch vụ xuất khẩu, phải tính toán phân bổ thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa tồn kho. Điều này mâu thuẫn với qui định tại khoản đ, điều 12 luật thuế GTGT.

Đồng thời, xét theo tính khả thi của việc báo cáo tồn kho: với DN kinh doanh đa ngành nghề vừa SX, vừa mua NVL, BTP, TP về để SX & xuất khẩu thì để tính được báo cáo hàng tồn kho (SL + Giá trị) vô cùng phức tạp, phải trải qua thao tác đóng kỳ kế toán, tính giá thành, giá vốn.... mới có thể ra được báo cáo tồn kho (không phải DN nào cũng làm được hàng tháng).

Kiến nghị: bỏ qui định phân bổ hàng tồn kho tại Khoản 4, Điều 18, TT219 nhằm tăng tính khả thi thủ tục hoàn thuế GTGT cho DN xuất khẩu, phù hợp với qui định tại Điều 10, 12 của Luật thuế GTGT.

V. VỀ XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN đối với hàng hóa XK, NK (Quy định tại Danh mục rủi ro hàng hóa XK, NK của TCHQ);

Tại Danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (*ban hành theo CV số 3286/TCHQ-TXNK ngày 14/6/2013 của TCHQ*) chỉ quy định 1 giá cứng cho 1 mặt hàng.

Tuy nhiên, mặt hàng thủy sản nhập khẩu cho SXK hiện nay thì giá phụ thuộc vào các yếu tố sau: Size cỡ, mùa vụ, lượng mua, nơi mua (nước XK), mua xô hoặc thị hiếu (*không phải size lớn giá cao, size nhỏ giá thấp*). Khi mức giá khai báo thấp hơn quy định thì hệ thống GTT01 đánh dấu đỏ, phải thực hiện việc tham vấn theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 205/2010 của Bộ Tài chính và các văn bản tham vấn, xác định giá khác.

Việc tham vấn giá trên thực tế chỉ là hình thức do khi DN có giải trình, chứng minh đầy đủ nhưng ít khi được cơ quan Hải quan chấp thuận. Khi không chấp thuận, DN phải nộp thuế, do Hợp đồng đã ký trước rồi nên DN không thể điều chỉnh giá và phải chấp nhận chịu lỗ trong nhiều trường hợp. **Ví dụ:** mặt hàng Cá Cam Nhật bản đông lạnh, giá Danh mục đưa ra là 2.4\$/kg. Nếu DN nào NK giá dưới mức giá này (bất kể size cỡ nào, chất lượng như thế nào...) thì sẽ bị điều chỉnh giá tăng lên 2.4\$ để tính thuế NK.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT và Bộ Công Thương có văn bản đề nghị Bộ Tài chính xem xét và điều chỉnh giá các mặt hàng thủy sản có độ dao động, phù hợp thực tế, không quy định cứng như hiện nay.

VI. VỀ VIỆC CHẬM XỬ LÝ HOÀN THUẾ BVMT ĐỐI VỚI BAO BÌ PE BAO GÓI HÀNG XK THEO QUY ĐỊNH:

Ngày 14/9/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số **69/2012/NĐ-CP** (NĐ 69) về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 8/8/2011 kể trên. Tại Điều 1, NĐ69, kể từ ngày 15/11/2012, bao bì đóng gói sẵn hàng hóa sẽ không phải chịu thuế môi trường. Ngày 18/03/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư **30/2013/TT-BTC** (TT30) hướng dẫn hoàn lại tiền thuế bảo vệ môi trường đối với túi nylông làm bao bì đóng gói sẵn hàng hóa.

Tuy nhiên, theo phản ánh của một số DN hội viên, đến nay việc hoàn thuế đối với bao bì đóng gói hàng hóa XK đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do việc chậm xử lý tại các cơ quan thuế địa phương vì các lý do sau:

- Nhiều DN đã lập và nộp hồ sơ hoàn thuế đúng quy định nhưng cơ quan thuế địa phương chậm giải quyết và thậm chí không ghi thời hạn giải quyết.
- Ở một số trường hợp khác, mặc dù cơ quan thuế đã giải quyết hoàn thuế môi trường túi nylông. Nhưng công ty bán bao bì túi nylông lại gây khó khăn và không hoàn thuế cho Doanh nghiệp. Đây cũng là 1 ách tắc đối với vấn đề thuế gián thu, đề nghị CQ Thuế cần có biện pháp xử lý việc chậm trễ & gây khó dễ này để tránh tình trạng chiếm dụng vốn của DN.
- Một số DN tại Đồng Nai cũng phản ánh rằng: do phần mềm của CQ Hải Quan địa phương chậm cập nhật việc có hiệu lực của NĐ 69, nên sau ngày 15/11/2012 cho đến tháng 12/2012, phần mềm vẫn ghi nhận việc nộp thuế môi trường với các lô bao bì nhập khẩu để bao gói hàng XK. CQ Hải quan vẫn thực hiện thu thuế môi trường cho các lô bao bì nylông nhập khẩu sau thời điểm 15/11/2012, và không giải quyết hoàn lại thuế cho những lô này. Việc thu thuế này chỉ dừng lại sau khi phần mềm được cập nhật quy định mới từ NĐ 69.

Kiến nghị: (1) Đề nghị Bộ Tài chính xem xét và chỉ đạo tháo gỡ để hỗ trợ DN thủy sản nói riêng và các DN ngành khác nói chung được thực hiện đúng theo Nghị định 69 và Thông tư 30 kể trên trong công tác hoàn thuế môi trường cho DN được kịp thời. (2) Đề nghị Bộ Tài Chính, Tổng Cục Hải quan cho hoàn thuế BVMT cho các Tờ khai NK sau ngày 14/11/2012 do độ trễ của mạng HQ chưa gỡ bỏ TBVMT khi NĐ 69 có hiệu lực, đặc biệt là cho hoàn thuế BVMT đối với các Lô hàng NK đã xuất hết ra khỏi VN (đã được hoàn thuế NK).

VII. VỀ CÁC KHÓ KHĂN, BẤT CẬP TRONG QUY ĐỊNH QUẢN LÝ & KIỂM SOÁT ATTP THỦY SẢN XK (liên quan tới Thông tư 48/2013 của Bộ NN&PTNT):

Ngày 12/11/2013, Bộ NN và PTNT đã ban hành Thông tư số **48/2013/TT-BNNPTNT** (TT48) quy định về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản XK. TT48 thay thế Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT (TT55) ngày 3/8/2011 và có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2013. Các nội dung kiểm soát ATTP là nội dung có điều kiện và chi phối lớn đến công tác xuất khẩu thủy sản của bất cứ quốc gia nào.

Sau hơn 2 năm trao đổi và kiến nghị của các DN thủy sản, TT48 ban hành trên chủ trương nhất quán là hỗ trợ DN, nâng cao năng lực cạnh tranh và giảm chi phí cho DN. TT 48 cũng đồng thời đánh dấu sự thay đổi với cách tiếp cận đúng về kiểm soát ATTP thủy sản XK sau gần 20 năm áp dụng cách kiểm soát kép, nặng nề cho DN: *vừa kiểm soát nghiêm ngặt*

điều kiện sản xuất, vừa lấy mẫu kiểm nghiệm làm điều kiện để cấp Giấy Chứng nhận ATTP cho lô hàng XK.

Tuy nhiên, ngay khi TT48 ban hành & có hiệu lực thực thi 4 tháng, đã có ít nhất 15 nội dung/thủ tục quy định đã được các DN thủy sản phản ánh là ràng buộc khó khăn, vướng mắc hơn, đi ngược lại “chủ trương” trên và chưa thực sự tháo gỡ để áp dụng theo cách kiểm soát phù hợp với Luật ATTP và thông lệ quốc tế.

Hầu hết các nội dung có tính kỹ thuật, Hiệp hội VASEP và các DN đã phân tích & tổng hợp các kiến nghị gửi Bộ NNPTNT, cũng như đã đề xuất kế hoạch đối thoại với Lãnh đạo Bộ NNPTNT và Cục Quản lý CL NLS & TS (Nafiqad).

Kiến nghị: Bộ NNPTNT xem xét các kiến nghị liên quan đến TT48/2013 của Hiệp hội và có biện pháp tháo gỡ phù hợp, kịp thời để hỗ trợ và nâng cao năng lực cạnh tranh của DN thủy sản Việt Nam.

VIII. VỀ KHÓ KHĂN TRONG KIỂM SOÁT KHÁNG SINH HẠN CHẾ SỬ DỤNG OXYTETRACYLINE TRONG TÔM:

Ngay khi VASEP báo cáo về việc Nhật Bản và EU kiểm soát tăng cường chất kháng sinh Oxytetracycline (OTC) trong tôm nhập khẩu từ Việt Nam, Tổng cục Thủy sản đã kịp thời có công văn số 739/TCTS-NTTS ngày 04/4/2014 gửi Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố ven biển để chỉ đạo tăng cường kiểm soát hóa chất, kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng.

Tuy nhiên, hiện nay theo thông tin từ các DN hội viên nhận được tin từ các khách hàng Nhật Bản, kể từ khi Nhật Bản áp dụng chế độ kiểm tra chỉ tiêu OTC với 100% lô tôm NK từ Việt Nam thì số lượng lô tôm bị phát hiện chỉ tiêu OTC vượt mức cho phép không giảm đi. Vì OTC là kháng sinh hạn chế sử dụng (người nuôi tôm được sử dụng) và việc Nhật Bản kiểm 100% lô tôm NK từ Việt Nam cho chỉ tiêu này đã nảy sinh những quan ngại đáng kể.

Đó là việc sử dụng kháng sinh OTC từ người nuôi có dấu hiệu không thể kiểm soát được. Vì người nuôi tôm không thể kiểm tra dư lượng thuốc nên sử dụng không như quy định. Thứ hai, nhiều ao tôm ngay sau khi sử dụng OTC, thì phải thu hoạch ngay vì không thể phục hồi đàn tôm sau khi đã dùng thuốc. Khi đó dư lượng OTC trong tôm rất cao. Từ tình hình trên, nhiều lô hàng tôm từ Việt Nam bán qua Nhật Bản bị trả về trong 2 tháng qua, bao gồm: không thông quan được vì CQTQ Nhật kiểm phát hiện vượt, và thông quan được nhưng sau đó chủ hàng tự kiểm tra bên Nhật Bản, thấy không an toàn nên chủ hàng tự chuyển về.

Thiệt hại từ những lô hàng trả về là đáng ngại. Nhưng đáng ngại hơn, theo thông tin từ các nhà nhập khẩu Nhật bản, là phía các nhà nhập khẩu Nhật Bản đang đánh giá cao cơ quan chức năng Indonesia và Ấn Độ, bởi hai nước này có ngay hành động khắc phục triệt để khi tôm nước họ bán vào Nhật Bản bị sự cố. Hiện tại, các nhà nhập khẩu Nhật Bản đang cân nhắc chuyển qua mua tôm từ Ấn Độ và Indonesia. Điển hình là nhiều nhà nhập khẩu từ Nhật Bản đang tiến hành hướng dẫn nhà máy bên Ấn Độ làm hàng tôm duỗi thay thế cho các đơn hàng đang mua từ Việt Nam.

Phía các nhà máy Việt Nam đã tự bảo vệ bằng cách kiểm tra dư lượng OTC lô tôm nguyên liệu trước khi mua. Như vậy, lô tôm do người nuôi cực khổ tạo thành, lỡ có dư lượng OTC quá mức thì tiêu thụ ra sao, sẽ gây bất mãn cho người nuôi tôm.

Trước tình hình khó khăn hiện nay, để giúp cho các DN vẫn giữ được khách hàng tại 2 thị trường NK lớn (Nhật Bản và EU), đồng thời, để bảo vệ hình ảnh của con tôm Việt Nam trên thị trường thế giới, VASEP kính đề nghị Bộ NNPTNT và Tổng cục Thủy sản có các chỉ đạo mạnh mẽ hơn, cụ thể:

1. Chỉ đạo và hướng dẫn các cơ quan quản lý địa phương có biện pháp kiểm tra dư lượng Oxytetracycline tại ao nuôi và đối chiếu với Nhật ký nuôi để có khuyến cáo, xử lý tình trạng lạm dụng kháng sinh.
2. TCTS có công văn yêu cầu các DN tăng cường kiểm tra nguyên liệu.
3. Có biện pháp đánh giá khoa học về tác dụng cũng như mức độ cần thiết sử dụng oxytetracycline cùng các biện pháp thay thế cho việc điều trị bệnh tôm để có quy định, hướng dẫn, tuyên truyền rộng rãi và cụ thể đến người nuôi tôm nhằm nâng cao nhận thức của người nuôi, giúp người nuôi vừa phòng bệnh tốt vừa không bị rủi ro tôm có dư lượng kháng sinh.
4. Tuyên truyền đến DN và người dân nuôi tôm về tăng cường kiểm soát hiệu quả OTC.

IX. VỀ CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUẢN LÝ ATTP & KIỂM DỊCH HÀNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU cho mục đích gia công và SXXK (liên quan tới Thông tư 25/2010, Thông tư 06/2010 và Thông tư 51/2010 của Bộ NN&PTNT):

Nhiều DN đã nhập khẩu nguyên liệu để SXXK, gia tăng các mặt hàng, tăng cường chế biến xuất khẩu. Tuy nhiên, việc NK nguyên liệu cho SXXK và gia công XK đã & đang gặp các khó khăn, vướng mắc do 1 số quy định về thủ tục kiểm dịch quy định tại Thông tư 06/2010 của Bộ NN&PTNT (TT06). Hiện nay các doanh nghiệp đã đang vướng mắc chính tại 4 điểm sau: 1) *Khó khăn về thủ tục đăng ký kiểm dịch (xin giấy phép kiểm dịch) đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu là hàng mẫu;* 2) *chưa có quy định thống nhất v/v tạm giải phóng hàng khỏi cảng & bảo quản tại kho trong khi chờ kết quả ;* 3) *Khó khăn liên quan đến quy trình kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch cho lô hàng nhập khẩu;* 4) *Khó khăn trong việc xác định Form mẫu Giấy kiểm dịch của CQTQ các nước XK cấp.*

Ngoài ra, liên quan đến việc kiểm tra vệ sinh ATTP đối với hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu (TT 25/2010 và TT 51/2010), thì theo đó: Hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu dùng làm nguyên liệu gia công, chế biến xuất khẩu không bắt buộc phải thực hiện việc đăng ký cơ sở XK. Tuy nhiên, theo phản ánh của 1 số DN nước ngoài, thì họ vẫn làm đầy đủ quy trình/thủ tục đăng ký cơ sở, và thường phía Cơ quan chuyên ngành của Bộ NNPTNT xử lý mất khá nhiều thời gian ảnh hưởng rất nhiều đến kế hoạch sản xuất cũng như cơ hội giao thương XNK giữa DN 2 nước

Kiến nghị: (1) Bộ NN&PTNT xem xét và sớm ban hành Thông tư thay thế Thông tư 06/2010 về kiểm dịch thủy sản nhập khẩu theo các nội dung kiến nghị của DN và tháo gỡ các khó khăn đã phát hiện, (2) Bộ NNPTNT chỉ đạo để Cục NAFIQAD có hướng dẫn & tổ chức thực hiện đúng và đầy đủ theo Điều 1 của Thông tư 51/2010: DN xuất khẩu ở nước ngoài không phải thực hiện việc đăng ký cơ sở.

X. VỀ CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUẢN LÝ & KIỂM SOÁT NHẬP KHẨU các nguyên phụ liệu, phụ gia, gia vị, vật liệu bao gói... để chế biến hàng xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của BỘ Y TẾ:

Tương tự như mục (IX) kể trên đối với vấn đề nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Bộ NNPTNT, khi DN nhập khẩu gia vị, phụ gia thực phẩm ...thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế để chế biến hàng XK cũng gặp những bất cập, vướng mắc.

Bộ Y tế vẫn đang áp dụng Quyết định 23/2007 (ban hành năm 2007) v/v kiểm tra nhà nước về ATTP hàng nhập khẩu. Các đơn vị được Bộ Y tế chỉ định (14 đơn vị) là đơn vị được kiểm tra Nhà nước tại các địa phương không thực hiện việc cho DN kéo hàng về kho bảo quản trong khi chờ KQ kiểm tra theo nội dung quy định tại điều 27, TT 128/2013 của Bộ Tài chính. Đồng thời, quy trình & thủ tục kiểm tra & cấp Giấy kiểm tra ATTP của các đơn vị chỉ định còn kéo dài, bất cập và khó khăn cho DN.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT và Bộ Công Thương có ý kiến đề nghị Bộ Y tế ban hành quy định thống nhất việc kiểm tra Nhà nước về ATTP hàng nhập khẩu thuộc thẩm quyền Bộ Y tế, trong đó quy định rõ các thủ tục & thời gian xử lý để hỗ trợ sản xuất của DN.

XI. VỀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI & MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG:

Chương trình XTTM trọng điểm Quốc gia là nguồn hỗ trợ rất có giá trị và phát huy được tác dụng lớn trong công tác quảng bá giới thiệu sản phẩm thủy sản Việt nam đến với các khách hàng trên toàn thế giới. Nhưng hiện nay, kinh phí hỗ trợ cho các ngành hàng từ nguồn kinh phí này ngày càng **hạn hẹp** và phân bổ theo phương thức **dàn đều** cho nhiều đơn vị, chưa chú trọng tập trung hỗ trợ cho những chương trình lớn để quảng bá thương hiệu cho những sản phẩm chủ lực của Việt Nam trong từng giai đoạn. Với thực tế như vậy, khiến công tác XTTM và mở rộng thị trường của thủy sản ngày càng khó khăn hơn.

Kiến nghị: (1) Chính phủ tăng cường thêm nguồn kinh phí cho công tác XTTM trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh hiện nay, (2) Chính phủ cần phân bổ theo các kế hoạch XTTM trọng tâm cho những ngành hàng chủ lực hoặc thị trường trọng tâm.

XII. VỀ VỤ VIỆN CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ TÔM:

Vụ kiện chống bán phá giá tôm Việt Nam tại Hoa Kỳ đang trong giai đoạn rà soát lần thứ 8 (POR8). Tuy nhiên, trong kết quả sơ bộ POR8 các DN có mức thuế rất cao, cụ thể là thuế suất của 2 bị đơn bắt buộc như Công ty Minh Phú là **4,98%** và Công ty Stapimex là **9,75%**, các doanh nghiệp còn lại có thuế suất **6,37%**, đây là kết quả hết sức phi lý trong khi đợt rà soát lần thứ 7 (POR7) các DN đều có thuế suất bằng **0**.

Việc DOC tính toán thuế cho các DN tôm Việt Nam trong kết quả sơ bộ POR8 cao mức kỷ lục là do DOC áp dụng một phương pháp tính mới là "**bán phá giá mục tiêu**", phương pháp tính này dựa trên tỷ lệ khác biệt giữa các lô hàng mà DN đã giao dịch, theo đó mức thuế của các DN đã tăng lên đáng kể so với kết quả các kỳ rà soát trước đó và đặc biệt là POR7. Đây là một phương pháp tính hoàn toàn mới và chưa được sử dụng rộng rãi trong việc tính thuế bán phá giá tại Mỹ và các quốc gia khác trên thế giới, phương pháp này đang gây ra nhiều bất lợi cho các DN xuất khẩu tôm tham gia vụ kiện CPBG tại thị trường Mỹ.

Đặc điểm của mặt hàng thủy sản là đa dạng và đáp ứng theo yêu cầu cụ thể của từng khách hàng, trên cùng một mặt hàng nhưng chất lượng và giá cả có thể khác nhau nên tỷ lệ khác biệt là luôn có và rất lớn. Do đó, nếu áp dụng phương pháp tính này cho các DN tôm Việt Nam là thiếu chính xác và không thuyết phục. Mặc dù đây mới là kết quả sơ bộ, nhưng

các DN sẵn sàng gửi đơn kiện phản đối cách tính của DOC, nhằm tác động DOC nên xem lại cách tính hoặc tiến hành thanh tra tại chỗ nếu cần thiết để tránh ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng POR8 nếu như DOC vẫn giữ nguyên cách tính trong sơ bộ.

Để góp phần tác động DOC thay đổi cách tính thuế cho các DN tôm Việt Nam trong kết quả cuối cùng POR8, VASEP kính đề nghị Bộ Công Thương và Bộ NNPTNT đưa nội dung đề nghị DOC bỏ cách tính “**phá giá mục tiêu**” trong việc áp thuế cho các DN tôm Việt Nam trong POR8 vào chương trình làm việc và đề nghị nghiên cứu nếu có thể được thì đưa nội dung này vào các nội dung đàm phán TPP giữa Việt Nam với Hoa Kỳ trong thời điểm hiện nay.

XIII. VỀ FARM BILL 2014:

Luật Nông trại (Farm Bill 2014) đã được Quốc hội Mỹ thông qua và Tổng thống Mỹ đã ký phê chuẩn có nhiều quy định gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu cá tra của Việt Nam.

Theo một điều khoản của luật, sẽ chuyển chức năng giám sát cá da trơn trong đó có cá tra và ba sa của Việt Nam đang do FDA quản lý từ trước tới nay sang Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA). Nhưng vấn đề là lâu nay Bộ Nông nghiệp Mỹ chỉ quản lý thịt, gia cầm và trứng mà không hề có kinh nghiệm gì về vấn đề thủy sản chứ chưa nói đến vấn đề cụ thể là con cá tra của Việt Nam hay con cá catfish của Mỹ, cho nên nhiều ý kiến quan ngại USDA sẽ áp dụng chương trình kiểm soát giống y như thịt và chắc chắn gây khó khăn khi xem xét chứng nhận hoạt động chăn nuôi cũng như xuất khẩu cá tra của DN Việt Nam.

Như vậy, thay vì kiểm soát chất lượng vệ sinh thực phẩm, USDA sẽ kiểm soát cả các vùng nuôi của Việt Nam. Khi đó, USDA sẽ áp dụng tiêu chuẩn tương đồng đối với cá tra nhập khẩu. Điều này có nghĩa, toàn bộ chuỗi sản xuất cá tra, từ khâu nuôi trồng, chế biến cho đến đóng gói ở Việt Nam, đều phải tương đồng với điều kiện ở Mỹ. Nếu không, Mỹ sẽ không cho phép nhập khẩu cá tra vào thị trường. Như vậy, để được XK vào thị trường Mỹ, các vùng nuôi cá tra của Việt Nam phải nâng cấp để đạt tiêu chuẩn giống như các vùng nuôi cá hiện nay ở Mỹ đang áp dụng. Việc này khiến cả DN lẫn các hộ nuôi cá tra Việt Nam không khỏi lo ngại.

Tuy nhiên dễ dàng nhận thấy điều khoản này thực chất là một hình thức bảo hộ từ phía Mỹ cho các sản phẩm cá da trơn nội địa chứ không xuất phát từ yêu cầu về chất lượng vì thực tế, cá tra của Việt Nam đã đạt những yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng nhất định của Mỹ và các nước EU. Bằng chứng là trong những năm gần đây các DN Việt Nam đạt được các chứng nhận quốc tế như GlobalGap, BAP, ASC... và với xu hướng tiêu dùng hiện nay, việc làm cho hoạt động sản xuất của mình bền vững theo chuỗi từ ao nuôi đến bàn ăn, rõ ràng là một xu hướng và có Farm Bill hay không thì ngành công nghiệp cá tra Việt Nam vẫn theo đuổi xu hướng ấy.

Nhưng hiện tại so với các tiêu chuẩn do USDA đưa ra cho các sản phẩm cá da trơn nội địa thì ngành cá tra Việt Nam vẫn còn cần có thời gian để thích ứng vì rất khó để áp dụng tương đồng tất cả các tiêu chuẩn của cá da trơn tại Mỹ lên cá tra Việt Nam vì điều kiện nuôi của mỗi nước khác nhau với khí hậu, thổ nhưỡng khác nhau. Do đó, việc USDA áp dụng tiêu chuẩn mới sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ ngành sản xuất, chế biến cá tra Việt Nam.

Có thể dự đoán là phía USDA sẽ để cho ngành cá tra Việt Nam lộ trình chuyển tiếp 4-5 năm để thích ứng đủ với các tiêu chuẩn khắt khe, tuy nhiên vấn đề là USDA sẽ đóng vai trò chủ động, chứ không phải ngành cá tra Việt Nam, quyết định số lượng, chất lượng sản phẩm cá tra Việt Nam vào thị trường Mỹ. Có thể năm đầu tiên USDA đưa ra tiêu chuẩn phù hợp nhưng một hai năm sau lại đưa ra tiêu chuẩn khắt khe hơn nhằm bảo hộ ngành cá nội địa của họ và gây bất lợi cho ngành cá tra Việt Nam. Hiện nay thị trường Hoa Kỳ đang nhập khẩu gần 400 triệu USD cá tra fillet hàng năm từ Việt Nam, chiếm hơn 25% tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra của Việt Nam. Bên cạnh đó các nước lân cận như Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ cũng đang phát triển nuôi cá tra để xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Do đó việc phải gián đoạn xuất khẩu sẽ làm cho vị thế và thị phần cá tra tại thị trường Mỹ bị ảnh hưởng nghiêm trọng và có tác động tiêu cực đến các thị trường khác.

Trong chính giới Hoa Kỳ hiện còn không ít ý kiến phản đối chương trình thanh tra cá da trơn của USDA do những lý do về tính hiệu quả, chông chéo và lãng phí của chương trình. Do đó để tránh ảnh hưởng đến hoạt động của ngành cá tra Việt Nam, VASEP xin kiến nghị Bộ NNPTNT và Bộ Công Thương có các biện pháp để vận động ngay từ đầu phía Hoa Kỳ bãi bỏ chương trình thanh tra cá da trơn chứ không để họ áp dụng chương trình này và gia hạn cho Việt Nam một thời gian để đáp ứng. VASEP xin đề xuất một số giải pháp:

1. Thông qua đàm phán hợp tác song phương, nhất là đàm phán TPP hiện nay để yêu cầu Chính Phủ Hoa Kỳ không áp dụng chương trình thanh tra cá da trơn đối với Việt Nam. Sau đó Ngành cá tra Việt Nam có thể chủ động cam kết cải thiện chất lượng để cung cấp những sản phẩm tốt đáp ứng cho thị trường Hoa Kỳ.
2. Tiến hành các hoạt động ngoại giao để vận động chính giới Hoa Kỳ, Quốc Hội Hoa Kỳ bãi bỏ chương trình thanh tra cá da trơn.
3. Nghiên cứu khả năng kiện Chính Phủ Hoa Kỳ lên WTO vì áp dụng chương trình thanh tra cá da trơn như một biện pháp hạn chế thương mại tự do đối với cá tra Việt Nam

Trên đây tổng hợp các khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp SX-XK thủy sản đang gặp phải và một số đề xuất để giải quyết khó khăn, đẩy mạnh xuất khẩu của Hiệp hội VASEP và cộng đồng các DN hội viên. Hiệp hội VASEP kính đề nghị Quý Cục tổng hợp vào báo cáo chung tại Hội nghị để các khó khăn của DN thủy sản được các Bộ trưởng xem xét và sớm giải quyết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ NNPTNT;
- Chủ tịch & các Phó CT HH;
- VPHH;
- Lưu VPĐD HH tại Hà Nội.

TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM
TỔNG THỦ KÝ HIỆP HỘI



Trương Đình Hòa